

Phu luc 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắc Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 06 tháng 03 năm 2020

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 06/03/2020	Mực nước thời điểm lần trước ngày 04/03/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Huyện Cư Jút		11.116,660				-	4.138,120	37,22	
1	Hồ Đăk Diêr	Cư Knia	5.501,000	Tự do	-2,20	-2,15	- 0,05	2.750,50	50	
2	Hồ Đăk Đ'rông	Đăk Đ'rông	2.472,000	Van phẳng	-2,90	-2,80	- 0,10	716,88	29	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Van phẳng	-1,75	-1,70	- 0,05	157,940	53	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-4,75	-4,70	- 0,05	58,410	11	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đăk Wil	216,000	Tự do	-1,65	-1,60	- 0,05	82,08	38	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đăk Wil	633,000	Tự do	-1,70	-1,70	-	360,81	57	
7	Hồ Ea Diêr	Đăk Đ'rông	315,660	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Van phẳng	-6,50	-6,20	- 0,30	11,50	1	<MNC
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		23.120,100					15.974,320	69,09	
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	-4,40	-4,10	- 0,30	10,550	5	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do	-4,00	-3,80	- 0,20	110,730	30	
3	Hồ Đăk Nang	Đăk Nang	3.600,000	Tự do	-1,25	-1,15	- 0,10	2.880,000	80	
4	Hồ Đăk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	-1,23	-1,20	- 0,03	525,600	80	
5	Hồ Buôn R'cập	Nam Nung	599,000	Tự do	-3,70	-3,60	- 0,10	245,590	41	
6	Hồ Đăk Viêng	Nam Nung	1.017,000		-1,80	-1,80	-	864,450	85	
7	Hồ Đăk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	-0,67	-0,65	- 0,02	761,840	89	
8	Hồ Đăk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	-0,70	-0,68	- 0,02	598,780	94	
9	Hồ Đăk Rô	Đăk Đ'rô	12.510,000	Van thủy lực	-5,35	-5,20	- 0,15	7.925,500	63	
10	Hồ Nam Đà (Đăk Mâm)	Nam Đà	2.664,000	Tự do	-2,10	-1,90	- 0,20	2.051,280	77	
11	Hồ Đăk Tân	TT. Đăk Mâm	28,200	Tràn giếng	-3,40	-3,30	- 0,10			
12	Hồ Đăk Ri	Tân Thành	385,000	Tự do	-1,60	-1,60	-			
13	Hồ Đăk Ri 2	Tân Thành	-		-2,30	-2,15	- 0,15			
	Đập dâng số 02	Nam Đà			-0,40	-0,30				
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			0,30	kiệt				
	Đập dâng Đăk Trung	Đăk Sôr			1,00	kiệt				
	Đập dâng Đăk Thành	Đăk Sôr			0,30	kiệt				
	Đập dâng Quảng Hà	Đăk Sôr			1,00	1,00	-			
	- Trạm bơm số 1 Đăk Rền	Nâm N'Dir			1,30	1,30	-			
	- Trạm bơm số 1A Đăk Rền	Nâm N'Dir			1,30	1,30	-			
	- Trạm bơm số 2 Đăk Rền	Nâm N'Dir			1,30	1,30	-			
	- Trạm bơm số 3 Đăk Rền	Nâm N'Dir			1,30	1,30	-			
	- Trạm bơm số 4 Đăk Rền	Nâm N'Dir			1,50	1,50	-			
	- Trạm bơm số 5 Đăk Rền	Nâm N'Dir			1,80	1,80	-			
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,70	1,70	-			
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,70	1,70	-			
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				1,90	1,90	-			
	- Trạm bơm số 4 Buôn Choách				2,00	2,00	-			
	Trạm bơm D12 Buôn Sưk	Quảng Phú			1,50	1,50	-			
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			0,40	0,40				
	Trạm bơm Buôn choih	Đức Xuyên			1,20	1,20				
	Đập dâng phai chắn nước lòng hồ cũ Nam Đà	Nam Đà			-0,1	-0,1	-			
	Đập dâng Nam Tân	Nam Đà			0	0	-			
III	Huyện Đăk Mil		20.405,965				-	12.346,941	60,51	
1	Hồ Đăk Săk	Đức Minh	6.500,000	Tự do	-1,92	-1,84	- 0,08	4.680,000	72	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 06/03/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 04/03/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
2	Hồ Tây	TT Đắc Mil	3.330,000	Tự do	-1,63	-1,55	- 0,08	1.764,900	53	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắc Mil	35,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	7,700	22	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	-3,65	-3,55	- 0,10	55,125	9	
5	Đập Đắc Puer	Thuận An	370,000	Cửa van	-2,20	-2,15	- 0,05	151,700	41	
6	Đập Đắc Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	-2,20	-2,13	- 0,07	224,100	45	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	-1,50	-1,40	- 0,10	364,912	71	
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	36,450	81	
9	Hồ Bu Đắc	Thuận An	475,000	Tự do	-1,30	-1,25	- 0,05	299,250	63	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	371,250	Tự do	-5,30	-5,10	- 0,20	48,263	13	
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	-2,00	-1,90	- 0,10	148,200	52	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	-0,35		- 0,35	247,680	86	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	-1,35	-1,25	- 0,10	3,300	11	
14	Đập Ông Hiên	Đức Minh	20,000	Tự do	-1,77	-1,76	- 0,01	0,200	1	<MNC
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-1,98	-1,92	- 0,06	173,230	28	
16	Hồ Đắc NDRót	Đắc N'DRót	220,000	Tự do	-4,00	-3,70	- 0,30	74,800	34	
17	Hồ Đắc Rla	Đắc N'DRót	165,000	Tự do	-1,37	-1,20	- 0,17	82,500	50	
18	Công trình Đắc Goun	Đắc N'DRót	192,300	Cửa van	-2,80	-2,80	-	44,23	23	
19	Hồ Đắc Sai	Đắc Lao	151,000	Cửa van	-4,90	-4,70	- 0,20	36,240	24	
20	Hồ Đắc Mбай	Đắc Lao	91,600	Cửa van	Hết nước	Hết nước			0	Hết nước
21	Hồ Đắc Loou	Đắc Lao	40,000	Tự do	Hết nước	Hết nước			0	Hết nước
22	Hồ Đắc Ken (6B)	Đắc Lao	30,000	Tự do	-2,40	-2,00		1,200	4	Hết nước
23	Công trình Đô Ry I	Đắc Rla	283,500	Cửa van	-2,05	-1,90	- 0,15	175,770	62	
24	CTTL Đô Ry II	Đắc Rla	742,075	Cửa van	-4,17	-3,77	- 0,40	430,404	58	
25	Công trình Đắc Láp	Đắc Gắn	165,000	Tự do	-3,98	-3,95	- 0,03	4,950	3	
26	Hồ Đắc Gắn	Đắc Gắn	61,250	Tự do	Hết nước				0	Hết nước
27	Đập Thọ Hoàng	Đắc Săk	10,000	Tự do	-0,05	-0,02	- 0,03	9,000	90	
28	Hồ E29	Đắc Săk	720,000	Tự do	0,03	0,03	-	720,000	100	
29	Hồ Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-1,07	-1,05	- 0,02	16,500	33	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	-2,10	-2,10	-	981,750	77	
31	Hồ Đội 1	Đắc Lao	600,000	Tự do	-0,50	-0,30	- 0,20	504,000	84	
32	Hồ Đội 35	Đắc Lao	110,000	Tự do	-3,80		- 3,80	19,800	18	
33	Hồ Đội 40	Đắc Lao	102,000	Tự do	-3,20	-3,10	- 0,10	4,080	4	
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đắc Gắn	1.286,600	Tự do	-1,45	-1,25	- 0,20	1.016,414	79	
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	5,000	Tự do	Hết nước					Hết nước
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750	Tự do	-2,20	-2,00	- 0,20	4,095	26	
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	14,550	97	
38	Hồ Tăng Gia	Đắc Lao	82,500	Van phẳng	-5,30	-5,25	- 0,05	1,650	2	<MNC
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh	3,500	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh	0,200	Tự do	-1,82	-1,90	0,08			
IV	Huyện Đắc Song		14.807,160				-	8.636,566	58,33	
1	Hồ Đắc Mol	Đắc Mol	759,000	Tự do	-1,59	-1,53	- 0,06	280,830	37	
2	Hồ Đắc Sơn 3	Đắc Hòa	872,160	Tự do	-1,98	-1,91	- 0,07	523,296	60	
3	Hồ Cư Prông	Đắc Mol	115,000	Tràn giếng	-1,15	-1,15	-	65,550	57	
4	Hồ Sinh Muổng	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	930,150	65	
5	Hồ Đắc Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-1,20	-1,02	- 0,18	172,800	36	
6	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Van phẳng	-0,95	-0,85	- 0,10	512,670	69	
7	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-0,79	-0,72	- 0,07	200,100	69	
8	Hồ Đắc Toa	Thuận Hà	2.018,000	Tự do	-1,38	-1,33	- 0,05	1.130,080	56	
9	Hồ 661	Thuận Hạnh		Tự do	-0,70	-0,70	-			
10	Hồ Suối Đá	Đắc N'DRung	600,000	Tự do	-1,53	-1,53	-	222,000	37	
11	Hồ Thôn 5	Đắc N'DRung	750,000	Van phẳng	-0,73	-0,73	-	322,500	43	
12	Hồ Thôn 2	Đắc N'DRung	145,000	Tự do	-0,75	-0,75	-	78,300	54	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 06/03/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 04/03/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
13	Hồ Đắc Kuẩl	Đắc ND'rung	1.261,000	Van phẳng	-1,13	-1,12	- 0,01	794,430	63	
14	Hồ Đắc Pông Bê	Đắc N'DRung	749,000	Tự do	-2,15	-2,00	- 0,15	374,500	50	
15	Hồ Đắc Kual 5	Đắc N'DRung		Tự do	-1,75	-1,60	- 0,15			
16	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắc N'DRung	120,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	58,800	49	
17	Đập Xơ Re	Đắc N'DRung		Tự do	<MNC	<MNC				<MNC
18	Hồ Xu Đăng (Dâng Dri)	Đắc N'DRung		Tự do	<MNC	<MNC				<MNC
19	Đập Thôn 10	Đắc N'DRung			<MNC	<MNC				<MNC
20	Hồ Đắc Lép	Nâm N'Jang	674,000	Tự do	-1,45	-1,45	-	404,400	60	
21	Thủy lợi Hồ Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	564,000	Van phẳng	-0,40	-0,40	-	411,720	73	
22	CTTL Đắc Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	178,100	65	
23	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Tràn giếng	-0,80	-0,80	-	346,500	63	
24	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	-1,10	-1,05	- 0,05	150,000	60	
25	Đập Đắc Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	756,150	71	
26	Hồ Đắc Rlon	TT Đức An	908,000	Van phẳng	-0,82	-0,82	-	653,760	72	
27	Hồ Đắc Mruông	TT Đức An	189,000	Tràn giếng	-2,90	-2,90	-	69,930	37	
V	Thành Phố Gia Nghĩa		7.831,000					4.597,310	58,71	
1	Hồ Nam Dạ	Đắc Nia	1.082,000	Tự do	-1,95	-1,95	-	779,04	72	
2	Hồ Chê Biền	Đắc Nia	690,000	Tự do	-0,65	-0,65	-			
3	Hồ Fai Kol Pru Đăng	Đắc Nia	501,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	280,56	56	
4	Hồ Đắc Noh (Đắc Đô)	Đắc Nia	427,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	298,90	70	
5	Hồ Đắc Cút	Đắc Nia	790,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	553,00	70	
6	Hồ Thôn 2B	Đắc Nia	413,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	342,79	83	
7	Hồ Đắc Rial	Đắc Nia	306,000	Tự do	-1,70	-1,70	-			
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-2,20	-2,20	-	143,75	25	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắc R'moan	775,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	519,25	67	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-2,20	-2,20	-	34,50	50	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Van phẳng	-1,40	-1,40	-	314,08	52	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	598,00	92	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	244,00	80	
14	Hồ Đắc Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	489,44	76	
15	Hồ thủy lợi Tô 3	Nghĩa Phú	-	Tự do	-0,15	-0,15	-			
16	Hồ Đắc Nur	Nghĩa Đức								
VI	Huyện Đắc GLong		15.432,326				-	11.904,090	77,14	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	-0,25	-0,20	- 0,05	1.128,00	94	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	977,22	89	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-4,10	-3,90	- 0,20	12,00	5	
4	Hồ Đắc Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-1,20	-1,05	- 0,15	483,60	78	
5	Hồ Đắc Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-0,60	-0,58	- 0,02	125,84	88	
6	Hồ Đắc Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	702,90	99	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-0,85	-0,80	- 0,05	482,02	77	
8	Hồ Đắc N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-1,15	-1,15	-	277,59	57	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-1,30	-1,20	- 0,10	159,10	43	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	226,20	87	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-1,47	-1,35	- 0,12			
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,80	-0,75	- 0,05			
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-1,00	-0,85	- 0,15			
14	Đắc Pin	Quảng Sơn		Tự do	-0,20	-0,05	- 0,15			
15	Đắc Spin	Quảng Sơn		Tràn giếng	-1,40	-1,35	- 0,05			
16	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-0,85	-0,85	-	440,64	81	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,01	0,01	-	215,00	100	
18	Hồ Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-0,69	-0,65	- 0,04	500,72	88	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đoi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-0,80	-0,76	- 0,04	276,71	67	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 06/03/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 04/03/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-1,02	-1,02	-	277,68	78	
21	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-1,03	-1,03	-	658,46	73	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	350,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	336,00	96	
23	Hồ Đắc N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	380,88	92	
24	Hồ Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-1,54	-1,51	- 0,03	622,50	83	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,00	0,00	-			
26	Đắc Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	0,00	0,00	-			
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-0,67	-0,64	- 0,03			
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắc Som	390,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	370,50	95	
29	Hồ B'Dong	Đắc Som	520,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	473,20	91	
30	Hồ thôn 5 (Đắc Som)	Đắc Som	253,000	Tự do	-4,20	-4,20	-	70,84	28	
31	Hồ Chum Ia	Đắc Som	700,000	Tự do	-0,85	-0,85	-	630,00	90	
32	Bon B'srê B	Đắc Som		Tự do	-0,10	-0,10	-			
33	Hồ Thôn 1	Đắc Ha	72,000	Tự do	-0,87	-0,87	-	59,04	82	
34	Hồ Đắc Bông	Đắc Ha	170,000	Tự do	-1,70	-1,68	- 0,02	115,60	68	
35	Hồ Đắc Ha	Đắc Ha	689,000	Tự do	-0,85	-0,82	- 0,03	551,20	80	
36	Hồ Đắc R'Tiêng	Đắc Ha	169,000	Tự do	-0,74	-0,74	-	143,65	85	
37	Hồ Trắng Ba	Đắc Ha	270,000	Tự do	-3,80	-3,60	- 0,20	108,00	40	
38	Ea Nung	Đắc Ha		Tự do	-2,03	-2,03	-			
39	Đắc Pruh	Đắc Ha		Tự do	-0,55	-0,55	-			
40	Hồ Đắc Snao	Đắc R'măng	595,000	Tự do	-0,50	-0,45	- 0,05	476,00	80	
41	Hồ Dạ Hang Lang	Đắc R'măng	700,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	623,00	89	
42	Số 1	Đắc P'lao		Tự do	-0,02	-0,02	-			
43	Số 2 (Đắc P'lao)	Đắc P'lao	280,628	Tự do	-0,02	-0,02	-	277,82	99	
44	Số 3	Đắc P'lao	356,698	Tự do	-0,38	-0,32	- 0,06	324,60	91	
45	Thôn 2	Đắc P'lao		Tràn giếng	-0,75	-0,74	- 0,01			
VII	Huyện Đắc RLấp		29.339,000					25.025,620	85,30	
1	Hồ Đắc BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	244,800	85	
2	Hồ Da Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	257,210	89	
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	213,000	71	
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	-3,10	-3,10	-	289,520	56	
5	Hồ Đắc Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	379,440	93	
6	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	981,890	83	
7	Hồ Đắc Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	881,100	89	
8	Hồ Đắc R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	-1,30	-1,25	- 0,05	825,350	85	
9	Hồ Đắc R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	611,940	94	
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	770,280	84	
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	916,320	83	
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	903,000	Tự do	-0,50	-0,45	- 0,05	857,850	95	
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	742,050	97	
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-2,90	-2,90	-	6.957,400	86	
15	Hồ Đắc R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	1.520,000	100	
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	518,500	85	
17	Hồ Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	154,800	90	
18	Hồ Đắc Tát	Hung Bình	733,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	689,020	94	
19	Đập thôn 8 Đắc Sin	Hung Bình	418,000	Cửa van	-0,50	-0,50	-	359,480	86	
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	-0,70	-0,60	- 0,10	1.014,760	92	
21	Hồ Đắc Côn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	-0,80	-0,70	- 0,10	633,360	87	
22	Đập Đắc Krung	Đắc Wer	532,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	473,480	89	
23	Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)	Đắc Sin	1.213,000	Cửa van	-1,25	-1,25	-	885,490	73	
24	Hồ Đắc Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắc Sin	959,000	Tự do	-0,40	-0,50	0,10	901,460	94	
25	Hồ Thôn 5	Đắc Sin	702,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	666,900	95	
26	Đập Thôn 5 (Đắc Sin)	Đắc Sin	745,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	722,650	97	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 06/03/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 04/03/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
27	Hồ Đắc Sin	Đắc Sin	651,000	Tự do	-1,35	-1,30	- 0,05	455,700	70	
28	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	684,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	656,640	96	
29	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	459,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	445,230	97	
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	56,000	Tự do	-1,50	-1,50	-		-	
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	184,000	Tự do						Đang thi công
32	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	Hết nước					Hết nước
VII I	Huyện Tuy Đức		14.463,000					9.989,090	69,07	
1	Hồ Đắc R'Tih	Đắc R'Tih	1.808,000	Tự do	-2,15	-2,15	-	1.175,200	65	
2	Hồ Đắc Buk So	Đắc Buk Sor	1.120,000	Tự do	-2,30	-2,20	- 0,10	649,600	58	
3	Hồ Đắc Ría	Đắc R'Tih	1.049,000	Tự do	-1,30	-1,25	- 0,05	597,930	57	
4	Hồ Đắc Ké	Quảng Trực	313,000	Tự do	-1,65	-1,60	- 0,05	219,100	70	
5	Hồ Đắc Huýt	Quảng Trực	550,000	Tự do	-2,10	-1,90	- 0,20	335,500	61	
6	Hồ Đắc Bliêng	Đắc R'Tih	1.153,000	Cửa van	-3,00	-2,90	- 0,10	864,750	75	
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Quảng Trực	138,000	Tự do	-1,10	-1,00	- 0,10	89,700	65	
8	Hồ Đắc Ké 2	Quảng Trực	404,000	Tự do	-1,55	-1,55	-	282,800	70	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	133,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	113,050	85	
10	Hồ Doãn Văn	Đắc R'Tih	915,000	Tự do	-1,85	-1,75	- 0,10	686,250	75	
11	Đập Đắc Bu R'ley	Đắc R'Tih	125,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	93,750	75	
12	Hồ Đắc BLung	Đắc Buk Sor	562,000	Tự do	-1,15	-1,10	- 0,05	348,440	62	
13	Đập Đắc Glun 1	Đắc Ngo	461,000	Tự do	-1,40	-1,35	- 0,05	313,480	68	
14	Đập Đắc Glun 2	Đắc Ngo	461,000	Tự do	-0,60	-0,55	- 0,05	345,750	75	
15	Đập Đắc Glun 3	Đắc Ngo	563,000	Tự do	-1,50	-1,42	- 0,08	422,250	75	
16	Đập Đắc R'Ma	Đắc Buk Sor	263,000	Tự do	-1,60	-1,50	- 0,10	184,100	70	
17	Đập Đắc Huýt 4	Quảng Trực	378,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	321,300	85	
18	Đập D2	Quảng Trực	789,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	631,200	80	
19	Hồ Số 1	Đắc Ngo	824,000	Tự do	-1,50	-1,45	- 0,05	618,000	75	
20	Hồ Số 2 (Đắc Ngo)	Đắc Ngo	426,000	Tự do	-1,70	-1,65	- 0,05	293,940	69	
21	Hồ Số 3	Đắc Ngo	383,000	Tự do	-1,60	-1,55	- 0,05	287,250	75	
22	Hồ Số 4	Đắc Ngo	310,000	Tự do	-2,10	-2,05	- 0,05	248,000	80	
23	Hồ Đắc Tiên Tranh	Đắc Buk So	1.335,000	Tự do	-1,75	-1,70	- 0,05	867,750	65	
24	Hồ Đắc Ngo	Đắc Ngo	2.891,000	Tự do	-6,60	-6,45	- 0,15	1.879,150	65	
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trực	1.155,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	693,000	60	
26	Đập D1	Quảng Trực	266,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	186,200	70	
27	Hồ Đắc Zên	Quảng Trực	71,500	Tự do	-1,70	-1,65	- 0,05	50,765	71	
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm		Tự do	-0,70	-0,70	-			
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân								
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân								
	Đập Đâng Đắc Huýt 2	Quảng Trực								
	Đập Đâng Đắc Huýt 3	Quảng Trực								
209	TỔNG CỘNG:		136.515,211					92.612,057	67,84	